

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/11	01/10/11
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		665.386.650.750	671.078.502.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.675.182.615	5.992.394.178
1. Tiền	111	V01	6.675.182.615	5.992.394.178
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	256.719.600	747.892.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.097.470.077	2.015.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(840.750.477)	(1.267.108.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.547.763.129	315.209.092.705
1. Phải thu của khách hàng	131		242.520.033.765	250.408.675.810
2. Trả trước cho người bán	132		42.893.745.694	55.309.949.649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	133.983.670	9.490.467.246
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		338.887.654.650	306.316.912.369
1. Hàng tồn kho	141	V01	338.887.654.650	306.316.912.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.019.330.756	42.812.211.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.043.054.978	298.821.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.149.971.267	7.996.186.883
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.826.304.511	34.517.203.459

1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		55.511.185.350	54.545.323.697
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		35.708.160.603	36.709.259.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	30.938.360.603	31.939.459.360
a. Nguyên giá	222		41.069.074.567	41.216.448.675
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.130.713.964)	(9.276.989.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.393.987.075	17.297.481.729
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.807.622.125	7.987.808.874
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.586.364.950	9.309.672.855
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		409.037.672	538.582.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	409.037.672	538.582.608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		720.897.836.100	725.623.826.389

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		455.682.646.360	457.256.628.156
I. Nợ ngắn hạn	310		450.129.204.744	426.541.549.820
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	318.013.516.528	286.103.004.308
2. Phải trả người bán	312		48.643.370.984	27.815.932.933
3. Người mua trả tiền trước	313		23.872.473.058	17.030.462.280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	2.155.836.425	4.683.522.430
5. Phải trả người lao động	315		758.354.121	1.111.374.470
6. Chi phí phải trả	316	V17	9.411.111.538	24.810.313.308
6. Phải trả nội bộ	317		-	
7. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	45.373.729.978	62.627.677.119
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.900.812.112	2.359.262.972
II. Nợ dài hạn	330		5.553.441.616	30.715.078.336
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	5.553.441.616	30.715.078.336
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		265.215.189.740	268.367.198.233
I. Vốn chủ sở hữu	410		265.215.189.740	268.367.198.233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	122.167.330.000	122.167.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.080.207.303	86.080.207.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		21.494.068.253	21.494.068.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		10.928.656.865	10.928.656.865

1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		24.544.927.319	27.696.935.812
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
2. Nguồn kinh phí	422	V23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		720.897.836.100	725.623.826.389

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/11	01/10/11
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 17 tháng 1 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

CÔNG TY CP PHTT & BĐS THÁI BÌNH DƯƠNG

31/21 Kha Vạn Cân, KP5, HBC, Thủ Đức

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2011**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	44.178.250.209	137.370.363.808	158.093.613.582	435.118.944.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	44.178.250.209	137.370.363.808	158.093.613.582	435.118.944.537
4. Giá vốn hàng bán	11	25	40.631.765.974	115.884.819.354	131.655.848.827	370.810.602.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.546.484.235	21.485.544.454	26.437.764.755	64.308.341.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	491.913.161	9.158.327.946	3.189.127.692	11.593.043.852
7. Chi phí tài chính	22	26	3.948.956.001	5.572.850.767	10.568.473.691	12.196.837.611
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.129.450.915	5.562.786.267	6.659.210.435	10.306.712.642
8. Chi phí bán hàng	24		1.581.683.045	1.011.402.715	2.793.356.628	2.725.090.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.581.111.704	2.171.454.590	6.830.624.994	7.338.506.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		(3.073.353.354)	21.888.164.328	9.434.437.134	53.640.950.629
11. Thu nhập khác	31		794.038	7.723.713.322	129.256.983	8.145.690.808
12. Chi phí khác	32		265.192.134	7.577.048.577	554.687.735	7.699.378.766
13. Lợi nhuận khác	40		(264.398.096)	146.664.745	(425.430.752)	446.312.042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		(3.337.751.450)	22.034.829.073	9.009.006.382	54.087.262.671

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			-	5.263.457.268	2.858.790.575	13.077.693.768
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 - 51)	60	28	(3.337.751.450)	16.771.371.805	6.150.215.807	41.009.568.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.536	504	3.995

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thủy Hà

Trần Thị Thủy Hà

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Tấn

K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2011 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.337.751.450)	22.034.829.073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		1.001.098.757	1.006.604.321
- Các khoản dự phòng	03		271.911.063	(66.859.900)
- (Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			252.280.050	
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.104.941.475	(228.287.950)
- Chi phí lãi vay	06		1.129.450.915	5.562.786.267
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			1.421.930.810	28.309.071.811
lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		39.198.444.140	36.924.215.850
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(32.570.742.281)	(103.553.749.971)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		(8.264.394.389)	13.397.358.458
trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(614.688.944)	1.187.147.174
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.129.450.915)	(2.568.377.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(125.000.000)	(187.500.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.083.901.579)	(26.491.834.011)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài				
hạn khác	21			(1.958.597.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản				
dài hạn khác	22			

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.546.505.346)	(16.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		99.960.000	11.996.150.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		464.359.862	117.057.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.982.185.484)	10.137.810.613
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			45.128.888.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78.180.666.667	67.471.588.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71.683.670.975)	(93.201.588.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.514.554.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		6.496.995.692	11.884.334.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		430.908.629	(4.469.689.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.992.394.178	9.990.331.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		251.879.808	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6.675.182.615	5.520.642.485

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Lan Hương



Cô Thị Thủy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 6 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải , truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác | 2 – 6 năm |

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí

phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/11	01/10/11
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.195.098.030	3.595.705.574
- Tiền gửi ngân hàng	5.123.463.585	2.396.688.604
- Tiền đang chuyển	356.621.000	
Cộng	6.675.182.615	5.992.394.178
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/11	01/10/11
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
* Đầu tư cổ phiếu	2.015.000.000	2.015.000.000
Cổ phiếu EIB	660.000.000	660.000.000
Cổ phiếu SSI	1.355.000.000	1.355.000.000
* Dự phòng giảm giá cổ phiếu	256.719.600	(1.267.108.000)
Cổ phiếu EIB	119.719.600	(204.608.000)
Cổ phiếu SSI	137.000.000	(1.062.500.000)
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/11	01/10/11
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	133.983.670	9.559.456.246
Cộng	133.983.670	9.559.456.246
04- Hàng tồn kho	31/12/11	01/10/11
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.778.184	16.778.184
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	333.301.675.898	300.402.984.890
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	5.569.200.568	5.897.149.295
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	338.887.654.650	306.316.912.369
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc		

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/11	01/10/11
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
* Thuế GTGT được khấu trừ	11.149.971.267	7.996.186.883
Cộng	11.149.971.267	7.996.186.883
06- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/11	01/10/11
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	31/12/11	01/10/11
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (1/10/2011)	7.400.562.775	19.673.546.718	13.859.082.801	283.256.381	-	41.216.448.675
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	7.400.562.775	19.673.546.718	13.859.082.801	283.256.381	-	41.216.448.675
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/10/2011)	1.294.573.730	4.352.325.596	3.398.662.371	231.427.618	-	9.276.989.315
- Khấu hao trong kỳ	86.686.282	588.900.103	320.369.184	5.143.188	-	1.001.098.757
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	1.381.260.012	4.941.225.699	3.719.031.555	236.570.806	-	10.278.088.072
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/10/2011	6.105.989.045	15.321.221.122	10.460.420.430	51.828.763	-	31.939.459.360
- Tại ngày 31/12/2011	6.019.302.763	14.732.321.019	10.140.051.246	46.685.575	-	30.938.360.603

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ 1/10/2011</i>	4.769.800.000					4.769.800.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ 31/12/2011</i>	4.769.800.000					4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
<i>Số dư cuối năm</i>	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 1/10/2011	4.769.800.000					4.769.800.000
- Tại ngày 31/12/2011	4.769.800.000					4.769.800.000

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/11	01/10/11
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Xưởng sản xuất cửa nhựa		
+ Cây xanh các dự án bất động sản		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh		
13- Đầu tư dài hạn khác	31/12/11	01/10/11
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư vào công ty con		
* Công ty CP Indeco	11.807.622.125	7.987.808.874
Cộng	11.807.622.125	7.987.808.874
14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/11	01/10/11
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	409.037.672	538.582.608
Cộng	409.037.672	538.582.608
15- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/11	01/10/11
- Vay ngắn hạn	292.000.000.000	282.400.000.000
* Công ty Tài chính cao su	131.200.000.000	131.200.000.000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	96.000.000.000	87.000.000.000
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền đông	16.000.000.000	10.000.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam CN Thủ đức	46.800.000.000	43.200.000.000
* Ngân hàng Phương Nam - PGD Bình triệu	2.000.000.000	4.500.000.000
* Vay cá nhân		6.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	26.013.516.528	3.703.004.308
Cộng	318.013.516.528	286.103.004.308
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/11	01/10/11
- Thuế giá trị gia tăng		2.164.314.925
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.106.956.972	2.446.499.939

- Thuế thu nhập cá nhân	48.879.453	72.707.566
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.155.836.425	4.683.522.430
17- Chi phí phải trả	31/12/11	01/10/11
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	9.411.111.538	24.810.313.308
Cộng	9.411.111.538	24.810.313.308
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/11	01/10/11
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	21.490.472	
- Bảo hiểm xã hội	12.363.719	28.360.900
- Bảo hiểm y tế		31.975.499
- Bảo hiểm thất nghiệp		11.917.504
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.339.875.787	9.056.746.963
Cộng	45.373.729.978	9.129.000.866
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/11	01/10/11
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/11	01/10/11
a- Vay dài hạn ngân hàng	31.566.958.144	34.418.082.644
* Ngân hàng ĐT & PT Long An (USD)	2.766.958.144	3.018.082.644
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền Đông	1.800.000.000	2.400.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ Đức	7.000.000.000	9.000.000.000
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long An	20.000.000.000	20.000.000.000
b- Nợ dài hạn đến hạn trả	(26.013.516.528)	(3.703.004.308)
* Ngân hàng ĐT & PT Long An (USD)	(2.213.516.528)	(503.004.308)
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền Đông	(1.800.000.000)	(2.000.000.000)
* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ Đức	(7.000.000.000)	(1.200.000.000)
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long An	(15.000.000.000)	
Cộng	5.553.441.616	30.715.078.336
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không phát sinh		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	5	7	8
Số dư đầu kỳ 1/10/2011	122.167.330.000	86.080.207.303	21.494.068.253	10.928.656.865	27.696.935.812	268.367.198.233
- Lợi nhuận trong kỳ					(3.337.751.450)	(3.337.751.450)
- Chi thù lao HĐQT					(28.800.000)	(28.800.000)
- LN tăng do thuế TNDN cả năm giảm					214.542.957	214.542.957
Số dư cuối kỳ 31/12/2011	122.167.330.000	86.080.207.303	21.494.068.253	10.928.656.865	24.544.927.319	265.215.189.740

	31/12/2011	1/10/2011
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	5.250.000.000	5.250.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	116.917.330.000	116.917.330.000
- Vốn khác		
Cộng	122.167.330.000	122.167.330.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	31/12/2011	1/10/2011
cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.167.330.000	122.167.330.000
+ Vốn góp đầu kỳ	122.167.330.000	122.167.330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	122.167.330.000	122.167.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d- Cổ tức	31/12/2011	1/10/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d- Cổ phiếu	31/12/2011	1/10/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.216.733	12.216.733
+ Cổ phiếu phổ thông	12.216.733	12.216.733
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	34.323.537.230	34.781.988.090
- Quỹ đầu tư phát triển	21.494.068.253	21.494.068.253
- Quỹ dự phòng tài chính	10.928.656.865	10.928.656.865
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.900.812.112	2.359.262.972
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23- Nguồn kinh phí	31/12/2011	1/10/2011

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011-31/12/2011	Từ 1/10/2010-31/12/2010
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	40.631.765.975	115.884.819.354
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	22.496.556.463	40.097.683.916
* Giá vốn thi công xây lắp	16.906.717.871	73.113.509.860
* Giá vốn thương mại khác	1.228.491.641	2.673.625.578
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011-31/12/2011	Từ 1/10/2010-31/12/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464.626.962	117.057.750
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		981.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.286.199	
- Chuyển nhượng phần vốn góp		7.938.607.091
- Chênh lệch tỷ giá		121.663.105
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	491.913.161	9.158.327.946
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011-31/12/2011	Từ 1/10/2010-31/12/2010
- Lãi tiền vay	1.129.450.915	5.562.786.267
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Giá vốn chứng khoán	917.529.923	
- Doanh thu bán chứng khoán	(356.621.000)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.488.012	1.192.800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	252.280.050	
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(621.403.923)	(66.859.900)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	195.046.400	
- Lỗ do thoái vốn tại Công ty CP Nam Phan	2.350.040.000	
- Chi phí tài chính khác	145.624	75.731.600
Cộng	3.948.956.001	5.572.850.767

	Kỳ này Từ 1/10/2011-31/12/2011	Kỳ trước Từ 1/10/2010-31/12/2010
31- Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	275.168.865	192.468.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.743.800	14.953.500
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.432.842	16.051.852
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.805.444	132.185.200
- Chi phí bằng tiền khác	887.532.094	655.744.163
Cộng	1.581.683.045	1.011.402.715
	Kỳ này Từ 1/10/2011-31/12/2011	Kỳ trước Từ 1/10/2010-31/12/2010
32- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	759.296.180	1.258.960.412
- Chi phí vật liệu quản lý	63.219.316	130.931.365
- Chi phí đồ dùng văn phòng		1.990.250
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114.408.715	128.303.381
- Thuế, phí và lệ phí	61.457.468	77.937.197
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.162.320	555.177.849
- Chi phí khác bằng tiền	115.567.705	18.154.136
- Lợi thế thương mại		
Cộng	1.581.111.704	2.171.454.590
	Kỳ này Từ 1/10/2011-31/12/2011	Kỳ trước Từ 1/10/2010-31/12/2010
33- Thu nhập khác		
- Chiết khấu thương mại		18.172.100
- Thanh lý tài sản		7.670.106.677
- Hoa hồng được hưởng		9.620.000
- Khác	794.000	25.814.545
Cộng	794.000	7.723.713.322
	Kỳ này Từ 1/10/2011-31/12/2011	Kỳ trước Từ 1/10/2010-31/12/2010
34- Chi phí khác	265.591.465	7.577.048.577
- Thanh lý tài sản		7.577.048.577
35- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		3.280.361.552

* Hoạt động thi công xây lắp và khác 1.983.095.716

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng - **5.263.457.268**

36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(Mã số 52)

Kỳ này Kỳ trước

Từ 1/10/2011-31/12/2011 Từ 1/10/2010-31/12/2010

- - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính:.....

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền

do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này Kỳ trước

Từ 1/10/2011-31/12/2011 Từ 1/10/2010-31/12/2010

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan

trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền các khoản tương đương tiền
- - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
- - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ .

VIII- Những thông tin khác

1. Thông tin các bên liên quan

1.1 Đầu tư vào Công ty con :

- Công ty Cổ phần Indeco tổng vốn tư là 300.500.000.000 đ , trong đó Công ty đầu tư với số vốn

90.300.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30% , số vốn thực góp tại ngày 31/12/2011 là : 11.807.622.125 đồng.

1.2 Đầu tư vào Công ty liên kết :

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 2.450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 35% . Tại ngày 31/12/2011 Công ty đã góp đủ .
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh bắc , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 , chiếm tỷ lệ 49% , số vốn thực góp tại ngày 31/12/2011 là 1.536.364.950 đ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng trong đó Công ty góp vốn 3.200.000.000 , chiếm tỷ lệ 30% , tại ngày 31/12/2011 Công ty đã góp đủ .
- Trong quý 4/2011 Công ty đã thoái vốn tại Công ty CP Nam Phan .

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ		24.679.238.618
Bán hàng hóa, dịch vụ		769.386.804
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương		
Mua hàng hóa, dịch vụ		19.718.079.748
Bán hàng hóa, dịch vụ		516.574.877
- Công ty Cổ phần Indeco		
Mua hàng hóa, dịch vụ		7.930.654.823
Bán hàng hóa, dịch vụ		478.371.672

3. Số dư công nợ với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông	Phải trả	7.392.841.364
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Phải trả	637.042.323
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải trả	14.412.373.007
- Công ty Cổ phần Indeco	Phải thu	1.055.843.652
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Phan	Phải trả	1.060.418.087

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cô Thị Thủy Hà

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.S Phạm Đức Tấn